

## 1. NHÂN DẠNG SẢN PHẨM

1.1	Tên Sản Phẩm:	<b>PAUL MITCHELL® AWAPUHI GỪNG HOANG DÃ MÙA THU PRIMER GLOSS CAO</b>
1.2	Tên Hóa Chất:	ND
1.3	Từ đồng nghĩa:	JPMS-098; Paul Mitchell® Awapuhi Wild Ginger – Mirrorsmooth High Gloss Primer
1.4	Tên Thương Mại:	Paul Mitchell® Awapuhi Gừng hoang dã - Mirror Smooth High Gloss Primer
1.5	Sử Dụng Sản Phẩm:	Mỹ phẩm
1.6	Tên của nhà sản xuất:	Bocchi Laboratories
1.7	Nhà sản xuất Địa chỉ:	26421 Ruether Avenue, Santa Clarita, CA 91350 HOA KỲ
1.8	Sơ Điện Thoại Khẩn Cấp:	<b>CHEMTREC: +1 (703) 527-3887 / +1 (800) 424-9300</b>
1.9	Số điện thoại và số fax của doanh nghiệp:	+1 (661) 252-3807

## 2. NHÂN DẠNG NGUY CƠ

2.1	Xác định nguy cơ:	Chuẩn bị theo tiêu chuẩn hài hòa toàn cầu của Liên Hợp Quốc. Dự định tuân thủ OSHA 29 CFR 1910.1200. <b>CẢNH BÁO! CHẤT LỎNG DỄ CHÁY. KÍCH ỨNG MẮT.</b> Phân loại: CHẤT LỎNG DỄ CHÁY 4, KÍCH ỨNG MẮT.2B
2.2	Yếu tố nhân:	(Các) tuyên bố về nguy cơ (H): H227 - Chất lỏng dễ cháy H320 - Kích ứng mắt. (Các) tuyên bố phòng ngừa (P): P210 – Tránh xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt nóng. — Không hút thuốc. P233 – Giữ chai luôn đóng chặt. P243 – Thực hiện các biện pháp phòng ngừa việc phóng tĩnh điện. P264 – Rửa kỹ bằng xà phòng và nước sau khi xử lý. P305+P351+P338 – NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính sát trùng, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa sạch. P337+P313 – Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Nhận thông tin/hướng dẫn y khoa. P370+P378 -Trong trường hợp hỏa hoạn, CO2, Halon (nếu được phép), hóa chất khô hoặc bọt để tuyệt chủng. P403 -Cất trữ ở nơi thông khí tốt. P501 – Vứt bỏ nội dung / thùng chứa đến cơ sở xử lý, lưu trữ hoặc xử lý được cấp phép (TSDF).
2.3	Cảnh báo khác:	<b>GIỮ TRÁNH XA TẦM TAY TRẺ EM</b>

### 3. THÔNG TIN CẤU TẠO & THÀNH PHẦN


TÊN HÓA CHẤT	CAS số	RTECS số	EINECS số	%	GIỚI HẠN TIẾP XÚC TRONG KHÔNG KHÍ (mg / m3)								KHÁC
					ACGIH		NOHSC		OSHA				
					ppm		ppm		ppm				
					TLV	STEL	ES-TWA	ES-STEL	ES-PEAK	PEL	STEL	IDLH	
PHA TRỘN ĐỘC QUYỀN	NA	NA	NA	80-85	NA	NA	NF	NF	NA	NA	NA	NA	
CYCLOPENTASILOXANE	541-02-6	GY59452000	208-764-9	15-20	NA	NA	NF	NF	NA	NA	NA	NA	
	Chất lỏng dễ cháy 4; Thuốc kích ứng mắt 2B; H227, H320												
TRÁI CÂY	NA	NA	NA	0.1-1	NA	NA	NF	NF	NA	NA	NA	NA	

#### 4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1	Sơ cứu:	<p><b>Nuốt phải:</b> Nếu nuốt phải, không cần nôn ra! Liên hệ Trung Tâm Chống Độc gần nhất hoặc trung tâm cấp cứu tại địa phương. Cung cấp thời gian lúc nuốt phải và lượng chất đã nuốt phải.</p> <p><b>Mắt:</b> Tia nước thì không có vấn đề; tuy nhiên, nếu sản phẩm dính vào mắt, rửa sạch với nước ấm ít nhất 15 phút, thỉnh thoảng căng mi mắt trên và dưới để rửa.</p> <p><b>Da:</b> Rửa sạch toàn bộ với xà phòng và nước. Trong trường hợp tiếp xúc, lập tức rửa sạch da với nhiều nước trong ít nhất 15 phút.</p> <p><b>Hít phải:</b> Đưa nạn nhân đến khu vực không khí trong lành ngay. Nếu thở khó khăn, cung cấp máy thở ôxy. Nếu ngừng thở, thực hiện hô hấp nhân tạo. Giữ thân người ấm, giữ yên và tìm hỗ trợ y tế.</p>
4.2	Ảnh hưởng của Phơi nhiễm:	<p><b>Nuốt phải:</b> Nếu nuốt phải sản phẩm, có thể gây rối loạn tiêu hóa.</p> <p><b>Mắt:</b> Tiếp xúc với khói/hơi có thể gây kích ứng mắt. Các triệu chứng của tiếp xúc quá mức có thể bao gồm mẩn đỏ, ngứa, kích ứng và chảy nước mắt.</p> <p><b>Da:</b> Có thể gây kích ứng da. Sản phẩm có thể gây ra các dị ứng cho da (ví dụ: phát ban, phong hàn, viêm da) đối với người mẫn cảm.</p> <p><b>Hít phải:</b> Ho, khô khè, khó thở, suy giảm chức năng phổi. Ngứa hoặc đau nhức ở cổ họng, mũi và đường hô hấp. Buồn ngủ, chóng mặt, đau đầu và buồn nôn.</p>

JOHN PAUL MITCHELL SYSTEMS		BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN				Trang 2 / 6		PMB-002 VN				
Chuẩn bị theo các tiêu chuẩn OSHA, ACC, ANSI, WHSR, WHMIS, GHS & EU						Duyệt: 1.0		Ngày Duyệt: 7/29/2020				
4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU - TIẾP TỤC												
4.3	Các triệu chứng của tiếp xúc quá mức:	<p><b>Nuốt phải:</b> Xây xẩm, khó chịu đường ruột, nôn mửa và/ hoặc tiêu chảy.</p> <p><b>Mắt:</b> Tiếp xúc với khói/hơi có thể gây kích ứng mắt. Các triệu chứng của tiếp xúc quá mức có thể bao gồm đỏ, ngứa, kích ứng và chảy nước mắt.</p> <p><b>Da:</b> Có thể gây kích ứng da. Sản phẩm có thể gây ra các dị ứng cho da (ví dụ: phát ban, phong hàn, viêm da) đối với người mẫn cảm.</p> <p><b>Hít phải:</b> Ho, khó khê, khó thở, suy giảm chức năng phổi. Ngứa hoặc đau nhức ở cổ họng, mũi và đường hô hấp. Buồn ngủ, chóng mặt, đau đầu và buồn nôn.</p>										
4.4	Hiệu ứng Sức khỏe cấp tính:	Kích ứng vừa phải cho mắt và da gần khu vực bị ảnh hưởng. Ngoài ra, nồng độ cao của khói / hơi có thể gây ho, khó khê, khó thở, suy giảm chức năng phổi. Kích thích hoặc đau nhức ở cổ họng, mũi và đường hô hấp.										
4.5	Những Tác Động Sức Khỏe Mãn Tính::	Có thể gây viêm da dị ứng ở một số người mẫn cảm.										
4.6	Các cơ quan mục tiêu:	Mắt, Da										
4.7	Tình Trạng Sức Khỏe Nặng Hơn do Phơi Nhiễm:	Viêm da trước đó, các bệnh về da khác và rối loạn của các cơ quan (mắt, da) hoặc chức năng thận bị suy yếu có thể dễ bị ảnh hưởng bởi chất này.				<b>SỨC KHỎE</b>		1				
						<b>TÍNH CHÁY</b>		1				
						<b>MỐI NGUY VẬT LÝ</b>		0				
						<b>THIỆT BỊ BẢO HỘ</b>		B				
						<b>MẮT</b>		DA				
5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY												
5.1	Nguy Cơ Cháy & Nổ:	Giữ xa nguồn nhiệt, thuốc lá, tia lửa & ngọn lửa. Luôn đóng bình chứa. Khi tiếp xúc với nhiệt độ cao, có thể tạo ra các sản phẩm phân hủy nguy hiểm như oxit carbon (ví dụ: CO, CO2) và nitơ (ví dụ: NOx) và khói.										
5.2	Phương Pháp Dập Lửa::	Nước, Bột, CO2, Hóa chất khô, Halon (nếu được phép)										
5.3	Quy Trình Cứu Hỏa:	Như trong bất kỳ đám cháy nào, đeo thiết bị thở (điều chỉnh áp suất) được phê duyệt bởi MSHA/NIOSH và mặc đầy đủ đồ bảo hộ. Giữ bình chữa lạnh sau khi lửa đã tắt. Xịt nước để làm mát các bề mặt tiếp xúc với lửa và để bảo vệ bản thân. Dập lửa ngược chiều gió. Ngăn chặn dòng nước từ việc dập lửa chảy xuống cống, ống thoát nước, nguồn nước uống được hoặc đường thoát nước tự nhiên. Linh cứu hỏa phải sử dụng quần áo bảo hộ đầy đủ bao gồm thiết bị thở áp suất dương được NIOSH phê duyệt để bảo vệ chống lại sự đốt cháy hoặc phân hủy nguy hiểm của sản phẩm và thiếu oxy.										
6. CÁC BIỆN PHÁP GIẢI PHÓNG TAI NẠN												
6.1	Quy trình khi bị Rò rỉ hoặc Tràn:	<p>Trước khi làm sạch bất kỳ sự cố tràn hoặc rò rỉ, những người liên quan đến làm sạch tràn phải mang theo thiết bị bảo vệ cá nhân phù hợp.</p> <p><b>Đối với sự cố tràn nhỏ (ví dụ: &lt;1 gallon (3,8 L))</b> sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân phù hợp (ví dụ: kính bảo hộ, găng tay). Tắt đa hóa thông gió (cửa ra vào và cửa sổ) và bảo vệ tất cả các nguồn gây cháy. Loại bỏ vật liệu bị đổ bằng vật liệu thấm và đặt vào (các) thùng chứa được đóng kín để xử lý. Việc xử lý phải phù hợp và phù hợp với các quy định của địa phương, tiểu bang và liên bang. Rửa tất cả các khu vực bị ảnh hưởng và bên ngoài của container với đủ nước xà phòng nóng. Cởi bỏ bất kỳ quần áo bị ô nhiễm và giặt kỹ trước khi sử dụng lại.</p> <p><b>Đối với sự cố tràn lớn,</b> (ví dụ: gallon 1 gallon (3,8 L), từ chối tất cả những người không được bảo vệ khỏi sự cố tràn. Kênh và chứa tràn với vật liệu trơ (ví dụ: cát hoặc đất). Chỉ sử dụng các công cụ không có tia lửa để phục hồi và Dọn dẹp. Chuyển chất lỏng vào thùng chứa thu hồi hoặc xử lý và chuyển chất rắn vào thùng chứa riêng để xử lý đúng cách. Nhanh chóng loại bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa vùng da bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. tránh xa cống rãnh, cống của thành phố và suối mở.</p>										
7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN												
7.1	Cách Thức Làm Việc & Vệ Sinh:	Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khi xử lý sản phẩm.										
7.2	Lưu trữ & Xử lý:	Sử dụng và lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát (ví dụ: thông gió khí thải cục bộ, quạt). Tránh xa hơi nóng quá mức và lửa. Tránh nhiệt độ trên 120 °F. Tránh xa các chất không tương thích. Bảo vệ bình chứa không bị va đập.										
7.3	Phòng ngừa khi Bảo quản:	Nguyên liệu bị đổ có thể gây trượt ngã nếu không để ý. Dọn dẹp nguyên liệu bị tràn kịp thời.										
8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / THIẾT BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN												
8.1	Giới hạn tiếp xúc trong không khí (mg / m3)	ACGIH		NOHSC			OSHA			KHÁC		
		TÊN HÓA CHẤT (S)		TLV	STEL	ES-TWA	ES-STEL	ES-PEAK	PEL		STEL	IDLH
		NA		NA	NA	NF	NF	NF	NA		NA	NA
8.2	Các Biện pháp Kiểm soát Kỹ thuật:	Sử dụng thông gió khí thải chung hoặc cục bộ để loại bỏ và ngăn chặn việc tích tụ hơi hoặc sương khi xử lý sản phẩm này. Đảm bảo có thiết bị khử nhiễm thích hợp (ví dụ: bồn rửa, vòi sen an toàn, trạm rửa mắt).										



JOHN PAUL MITCHELL SYSTEMS		BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN		Trang 3 / 6 PMB-002 VN	
Chuẩn bị theo các tiêu chuẩn OSHA, ACC, ANSI, WHSR, WHMIS, GHS & EU			Duyệt: 1.0		Ngày Duyệt: 7/29/2020
8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / THIẾT BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN - TIẾP TỤC					
8.3	Bảo Hộ Hô Hấp:	Không cần biện pháp bảo hộ hô hấp đặc biệt trong các trường hợp sử dụng hoặc xử lý thông thường. Nếu cần thiết, chỉ sử dụng bảo hộ hô hấp được ủy quyền theo yêu cầu của OSHA của Hoa Kỳ trong 29 CFR §1910.134 hoặc các quy định hiện hành của Hoa Kỳ hoặc các tiêu chuẩn của Canada, các tỉnh, quốc gia thành viên E.C. hoặc Úc.			
8.4	Bảo Hộ Mắt:	TRÁNH TIẾP XÚC VỚI MẮT DO NGUY CƠ GÂY MẮN CẢM. Không yêu cầu trong điều kiện sử dụng bình thường. Nên sử dụng kính an toàn có tấm chắn hai bên khi xử lý sản phẩm này số lượng lớn (ví dụ: ≥ 1 gallon).			
8.5	Bảo Hộ Tay:	Không yêu cầu trong điều kiện sử dụng bình thường. Tuy nhiên, có thể gây kích ứng da ở những người nhạy cảm. Khi xử lý số lượng lớn (ví dụ: ≥ 1 gallon), nên đeo găng tay cao su hoặc nhựa không thấm nước.			
8.6	Bảo Hộ Cơ Thể:	Không cần tạp dề khi xử lý số lượng nhỏ. Khi xử lý số lượng lớn (ví dụ: ≥ 1 gallon), nên có sẵn các trạm rửa mắt và vòi hoa sen.			
9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC					
9.1	Ngoại quan:	Gel nhớt, trong suốt			
9.2	Mùi:	Hương Hoa			
9.3	Điểm mùi:	NA			
9.4	pH:	NA			
9.5	Điểm Tan chảy:	NA			
9.6	Điểm Sôi:	NA			
9.7	Điểm cháy & Phương Pháp:	<80 °C (<176 °F)			
9.8	Giới Hạn Nổ Dưới (LEL): Giới Hạn Nổ Trên (UEL):	NA			
9.9	Áp suất Hơi:	NA			
9.10	Tỷ trọng Hơi: (không khí = 1)	NA			
9.11	Trọng lượng Riêng:	0.98-1.02			
9.12	Độ hòa tan trong Nước:	NA			
9.13	Hệ số phân chia (log P <sub>ow</sub> ):	NA			
9.14	Nhiệt Độ Tự Động cháy:	NA			
9.15	Nhiệt độ phân hủy:	NA			
9.16	Độ dẻo:	60,000-70,000 cPs			
9.17	Thông tin khác:	NA			
10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ ĐỘ PHẢN ỨNG					
10.1	Độ ổn Định:	Sản phẩm này ổn định.			
10.2	Các Sản Phẩm Phân Hủy Nguy Hiểm:	Nếu tiếp xúc với nhiệt độ cực cao, các sản phẩm khi phân hủy nhiệt có thể bao gồm hơi gây khó chịu và khí độc (ví dụ: oxit của carbon & nitơ).			
10.3	Polyme hóa Nguy hiểm:	Sẽ không xảy ra.			
10.4	Điều kiện cần Tránh:	Tiếp xúc hoặc lộ ra dưới nhiệt độ cao, hóa chất không tương thích, nguồn ánh sáng mạnh, tia lửa, ngọn lửa.			
10.5	Các chất không tương thích:	Chất oxy hóa mạnh, peroxit hoặc axit mạnh.			
11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH					
11.1	Các tuyến đường vào cơ thể:	Dữ Liệu Độc Tính:	KHÔNG	Hấp thụ Da:	CÓ
11.2	Dữ Liệu Độc Tính:	Sản phẩm này KHÔNG được thử nghiệm trên động vật để lấy dữ liệu độc tính. Dữ liệu độc tính, được tìm thấy trong tài liệu khoa học, có sẵn cho một số thành phần, nhưng không được trình bày trong tài liệu này.			
11.3	Độc tính cấp tính:	Xem Mục 4.4			
11.4	Độc tính Mạn tính	Xem Mục 4.5			
11.5	Tính gây ung thư:	Sản phẩm này không chứa bất kỳ hóa chất nào được Bang California xác định là gây ung thư hoặc gây tác hại cho việc sinh sản. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập <a href="http://www.P65Warnings.ca.gov">www.P65Warnings.ca.gov</a>			
11.6	Độc Tính Sinh Sản:	Sản phẩm này không gây độc hại cho việc sinh sản ở người.			
	Đột biến:	Sản phẩm này không gây đột biến gen ở người.			
	Độc tính phôi thai:	Sản phẩm này không gây hại cho phôi thai ở người.			
	Tính gây quái thai:	Sản phẩm này không gây quái thai ở người.			
	Độc Tính Sinh Sản:	Sản phẩm này không gây tác động đến việc sinh sản ở người.			
11.7	Kích thích sản phẩm:	Xem Mục 4.3			
11.8	Các chỉ số phơi nhiễm sinh học:	NE			
11.9	Gợi ý của Bác Sĩ:	Điều trị triệu chứng.			

JOHN PAUL MITCHELL SYSTEMS		<b>BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN</b>		Trang 4 / 6 <b>PMB-002 VN</b>	
Chuẩn bị theo các tiêu chuẩn OSHA, ACC, ANSI, WHSR, WHMIS, GHS & EU			Duyệt: 1.0		Ngày Duyệt: 7/29/2020

<b>12. THÔNG TIN SINH THÁI HỌC</b>		
12.1	Độc �n Định Môi Trường:	Không c� dữ liệu cụ thể cho sản phẩm này.
12.2	Hiệu �ng với Động Thực Vật:	Không c� dữ liệu cụ thể cho sản phẩm này.
12.3	Hiệu �ng với Thủy Sinh Vật:	Không c� dữ liệu cụ thể cho sản phẩm này.


<b>13. PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ CHẤT THẢI</b>		
13.1	Xử lý chất thải	Xem xét các luật, bộ luật, đạo luật và quy định hiện hành của địa phương, tiểu bang và liên bang để xác định tình trạng hiện tại và phương pháp xử lý phù hợp cho các thành phần được liệt kê trong Phần 2. Bất kỳ việc xử lý nào đều phải tuân thủ luật pháp và quy định của địa phương, tiểu bang và liên bang.
13.2	Cần nhắc đặc biệt	Liên hệ với cơ quan môi trường liên bang, tiểu bang hoặc tỉnh để xác định sự phù hợp việc tái chế và hoặc yêu cầu xử lý thích hợp.

<b>14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN</b>		
Đặc tính cơ bản (Mã Số, tên vận chuyển đúng, phân loại nguy hiểm, nhóm đóng gói) được thể hiện cho từng phương pháp vận tải. Thông tin miêu tả bổ sung có thể được yêu cầu từ 49 CFR, IATA/ICAO, IMDG và CTDGR.		
14.1	49 CFR (GND):	UN1993, FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (cyclopentasiloxane), 3, III, (LTD QTY, IP VOL ≤ 5.0 L)
14.2	IATA (AIR):	UN1993, FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (cyclopentasiloxane), 3, III, (LTD QTY, IP VOL ≤ 5.0 L)
14.3	IMDG (OCN):	UN1993, FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (cyclopentasiloxane), 3, III, (LTD QTY, IP VOL ≤ 5.0 L)
14.4	TDGR (Canadian GND):	UN1993, FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (cyclopentasiloxane), 3, III, (LTD QTY, IP VOL ≤ 5.0 L)
14.5	ADR/RID (EU):	UN1993, FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (cyclopentasiloxane), 3, III, (LTD QTY, IP VOL ≤ 5.0 L)
14.6	SCT (MEXICO):	UN1993, LIQUIDO INFLAMABLE, N.O.S. (cyclopentasiloxane), 3, III, (LTD QTY, IP VOL ≤ 5.0 L)
14.7	ADGR (AUS):	UN1993, FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (cyclopentasiloxane), 3, III, (LTD QTY, IP VOL ≤ 5.0 L)
14.8	THÔNG TIN THÊM	Sản phẩm này có thể được vận chuyển như Hàng Ngoại Lệ (Dung Tích Hàng Bên Trong ≤ 30 mL, Tổng Dung Tích ≤ 1000 mL cho Toàn Bộ Hàng)

<b>15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH</b>		
15.1	Đòi hỏi về Tường Trình của SARA:	Sản phẩm này không chứa các chất trong báo cáo SARA Đề Mục III, Mục 313 yêu cầu.
15.2	Số Lượng Hoạch Định Ngưỡng SARA:	Không có Số Lượng Hoạch Định Ngưỡng cụ thể cho các thành phần của sản phẩm này.
15.3	Trạng Thái Kiểm Kê TSCA:	Các thành phần của sản phẩm này được liệt kê trong Bản Kê Hàng Hóa TSCA.
15.4	Số Lượng Tường Trình CERCLA (RQ):	Không xác định
15.5	Các Yêu Cầu Liên Bang khác:	Nguyên liệu này không chứa chất gây � nhiễm không khí nguy hiểm. Không có thành phần nào trong sản phẩm này được liệt kê là chất gây � nhiễm nguy hiểm theo CWA. Không có thành phần nào trong sản phẩm này được liệt kê là chất gây � nhiễm độc hại theo CWA.
15.6	Các Quy Định khác của Canada:	Sản phẩm này đã được phân loại theo các tiêu chí nguy hiểm của Quy Định Kiểm Soát Sản Phẩm (CPR) và SDS chứa tất cả các thông tin theo yêu cầu của CPR. Các thành phần của sản phẩm này được liệt kê trong DSL/NDSL. Không có thành phần nào của sản phẩm này được liệt kê trong Danh sách các chất ưu tiên. WHMIS B3, D2B (Chất Lỏng Dễ Cháy, Tác Dụng Độc Hại Khác).
15.7	Thông Tin Luật Tiểu Bang:	Không có thành phần nào // khác // trong sản phẩm này, có nồng độ từ 1% trở lên, được liệt kê trong bất kỳ danh sách tiêu chí của bang nào sau đây: Đề xuất California 65 (CA65), Danh sách kiểm soát chất lượng không khí Delaware (DE), Danh sách chất độc hại Florida (FL), Danh sách chất nguy hiểm của Massachusetts (MA), Danh sách chất nguy hiểm của Michigan (MI), Danh sách chất nguy hiểm của Minnesota (MN), Danh sách cần biết của New Jersey (NJ), Danh sách chất nguy hiểm của New York (NY), Danh sách cần biết của Pennsylvania (PA), Danh sách phơi nhiễm cho phép của Washington (WA), Danh sách các chất nguy hiểm của Wisconsin (WI). Sản phẩm này không chứa bất kỳ hóa chất nào được Bang California xác định là gây ung thư hoặc gây tác hại cho việc sinh sản. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập <a href="http://www.P65Warnings.ca.gov">www.P65Warnings.ca.gov</a>
15.8	Những yêu cầu khác:	Sản phẩm này có trong các danh sách hàng có thể lưu kho sau đây: Úc - AICS, Trung Quốc - IECSC, Châu Âu - ELINCS/EINEC, Nhật Bản - ENCS; Hàn Quốc - KECI; New Zealand - NZIoC; {Philippines - PICCS; Hoa Kỳ - TSCA

JOHN PAUL MITCHELL SYSTEMS	<div>BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN</div>		<div>Trang 5 / 6</div> <div>PMB-002 VN</div>
Chuẩn bị theo các tiêu chuẩn OSHA, ACC, ANSI, WHSR, WHMIS, GHS & EU		Duyệt: 1.0	Ngày Duyệt: 7/29/2020
<div>16. THÔNG TIN KHÁC</div>			
16.1	Thông tin khác:	<p><b>CẢNH BÁO! CHẤT LỎNG DỄ CHÁY. KÍCH ỨNG MẮT.</b> Tránh xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt nóng. — Không hút thuốc. Giữ chai luôn đóng chặt. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa việc phóng tĩnh điện. Rửa kỹ bằng xà phòng và nước sau khi xử lý. <b>NEU VAO MAT:</b> Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính sát trùng, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa sạch. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Nhận thông tin/hướng dẫn y khoa. Trong trường hợp hỏa hoạn, CO2, Halon (nếu được phép), hóa chất khô hoặc bọt để tuyệt chủng. Cất trữ ở nơi thông khí tốt. Vứt bỏ nội dung / thùng chứa đến cơ sở xử lý, lưu trữ hoặc xử lý được cấp phép (TSDf). <b>GIỮ TRÁNH XA TÀM TAY TRẺ EM</b></p>	
16.2	Thuật ngữ và Định nghĩa:	Xin xem trang cuối của tài liệu này.	
16.3	Tuyên Bố Pháp Lý:	TỜ BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN này được cung cấp tuân theo Tiêu Chuẩn Giao Tiếp Nguy Hiểm của OSHA, 29 CFR §1910.1200. Các quy định khác của chính phủ phải được duyệt xét cho phù hợp với sản phẩm này. Với tầm hiểu biết tốt nhất của ShipMate's & Bocchi Laboratories thông tin có trong đây là đáng tin cậy và chính xác cho đến hôm nay; tuy nhiên, độ chính xác, tính phù hợp và sự hoàn chỉnh không được bảo đảm và không có sự bảo đảm nào, dù là công khai hay ẩn ý. Thông tin có trong đây liên quan đến chỉ (các) sản phẩm cụ thể. Nếu (các) sản phẩm này được kết hợp với các vật liệu khác, tất cả các đặc tính thành phần đều phải được xem xét. Dữ liệu có thể thỉnh thoảng được thay đổi. Hãy tham khảo phiên bản mới nhất.	
16.4	Chuẩn bị sẵn sàng cho:	<b>Bocchi Laboratories</b> 26421 Reuther Avenue, Santa Clarita, CA 91350 USA Tel: +1 (661) 252-3807 <a href="http://www.bocchilabs.com">http://www.bocchilabs.com</a>	
16.5	Được chuẩn bị bởi:	<b>ShipMate, Inc.</b> P.O. Box 787 Sisters, Oregon 97759-0787 USA Tel: +1 (310) 370-3600 Fax: +1 (310) 370-5700 <a href="http://www.shipmate.com">http://www.shipmate.com</a>	

Một số lượng lớn các chữ viết tắt và viết gọn xuất hiện trong tài liệu. Một số từ được dùng nhiều là:

THÔNG TIN CHUNG:

CAS số	Số Bảo Dưỡng Lý Thuyết Hóa Chất
RTECS số	Cục Đăng Kiểm Tác Động Độc của Hóa Chất
EINECS số	European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances Number

GIỚI HẠN TIẾP XÚC TRONG KHÔNG KHÍ:

ACGIH	Hội Nghị Vệ Sinh Kỹ Nghệ Chính Phủ của Mỹ
IDLH	Nguy Hiểm Tức Thì cho Tính Mạng và Sức Khỏe
NOHSC	Ủy ban Y tế và An toàn Lao động Quốc gia (Australia)
OSHA	Cơ Quan Quản Lý Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp Hoa Kỳ
PEL	Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép
STEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn
TLV	Giá Trị Giới Hạn Ngưỡng
TWA	Thời gian trung bình Bình quân

CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU:

CPR	Phục hồi tim phổi – phương pháp trong đó một người có tim bị ngưng đập được ấn ngực và hô hấp để lưu thông máu và cung cấp oxy cho cơ thể.
-----	--

HỆ THỐNG NHẬN DẠNG VẬT LIỆU NGUY HIỂM: HMIS

XẾP HẠNG SỨC KHỎE, PHẢN ỨNG & TÍNH DỄ CHÁY:

0	Nguy Hiểm Tối Thiểu
1	Hơi Nguy Hiểm
2	Nguy Hiểm Nhẹ
3	Nguy Hiểm Nặng
4	Cực Kỳ Nguy Hiểm

SỨC KHỎE
TÍNH CHÁY
MỐI NGUY VẬT LÝ
THIẾT BỊ BẢO HỘ

XẾP HẠNG BẢO HỘ CÁ NHÂN:

A	
B	
C	
D	
E	
F	

G	
H	
I	
J	
K	
X	Tham vấn cấp trên hoặc S.O.P. để có chỉ dẫn vận chuyển đặc biệt.

Kính Mắt An Toàn	Kính Mắt Chống Tia	Khiên Che Mặt & Bảo Vệ Mắt	Găng tay
Ủng	Tạp Dề Sợi Tổng Hợp	Áo liền quần	Khẩu Trang Thở Bụi
Khẩu trang toàn mặt	Khẩu trang nửa mặt thở bụi & hơi	Khẩu trang toàn mặt	Mũ trùm/Mặt nạ hàng không hoặc SCBA

CÁC TỪ VIẾT TẮT TIÊU CHUẨN KHÁC:

Carc	Chất gây ung thư
Irrit	Chất kích thích
NA	Không có
NR	Không Có Kết Quả
ND	Không Được Xác Định
NE	Chưa Xác Minh/Lập
NF	Không tìm thấy
SCBA	Thiết Bị Thở Tự Túc
Sens	Nhạy cảm
STOT RE	Độc tính của các bộ phận cơ thể mục tiêu cụ thể - Tiếp xúc lại
STOT SE	Độc tính của các bộ phận cơ thể mục tiêu cụ thể - Tiếp xúc một lần

HIỆP HỘI CỨU HÒA QUỐC GIA: NFPA

CÁC GIỚI HẠN CHÁY TRONG KHÔNG KHÍ:

Nhiệt Độ Tự Động cháy	Nhiệt độ tối thiểu cần thiết để phát cháy trong không khí mà không có nguồn phát cháy nào khác
LEL	Giới Hạn Nổ Dưới – phần trăm thấp nhất của hơi trong không khí, theo thể tích, mà sẽ nổ hoặc phát cháy nếu có nguồn phát cháy
UEL	Giới Hạn Nổ Trên – phần trăm cao nhất của hơi trong không khí, theo thể tích, mà sẽ nổ hoặc phát cháy nếu có nguồn phát cháy

THÔNG TIN ĐỘC TÍNH:

0	Nguy Hiểm Tối Thiểu
1	Hơi Nguy Hiểm
2	Nguy Hiểm Nhẹ
3	Nguy Hiểm Nặng
4	Cực Kỳ Nguy Hiểm
ACD	Có tính axit
ALK	Kiểm
COR	Gặm mòn
W	Không Dùng Nước
OX	Chất Oxy Hóa
TREFOIL	Phóng xạ

TÍNH CHÁY

ĐỘ PHẢN ỨNG

SỨC KHỎE

LƯU Ý ĐẶC BIỆT

THÔNG TIN ĐỘC TÍNH:

LD <sub>50</sub>	Liều Lượng Chết Người (rắn & lỏng) giết chết 50% động vật bị phơi nhiễm
LC <sub>50</sub>	Nồng độ Chết Người (khí) giết chết 50% động vật bị phơi nhiễm
ppm	Nồng độ thể hiện theo phần vật liệu trên một triệu phần
TD <sub>10</sub>	Liều thấp nhất để gây một triệu chứng
TCLO	Nồng độ thấp nhất để gây một triệu chứng
TD <sub>10</sub> , LD <sub>10</sub> , & LD <sub>01</sub> hoặc TC, TC <sub>01</sub> , LC <sub>10</sub> , & LC <sub>01</sub>	Liều lượng (hoặc nồng độ) thấp nhất để gây tác động chết người hoặc độc
IARC	Cơ Quan Quốc Tế về Nghiên Cứu Ung Thư
NTP	Chương Trình Nghiên Cứu Độc Quốc Gia
RTECS	Cục Đăng Kiểm Tác Động Độc của Hóa Chất
BCF	Thừa số nồng độ sinh học
TL <sub>m</sub>	Giới Hạn Trung Điểm
log K <sub>ow</sub> hoặc log K <sub>oc</sub>	Hệ Số Phân Phối Dầu/Nước










THÔNG TIN LUẬT ĐỊNH:

WHMIS	Hệ Thống Thông Tin Vật Liệu Nguy Hiểm Nơi Làm Việc của Canada
DOT	Bộ Giao Thông Vận Tải Hoa Kỳ
TC	Transport Canada (Bộ Giao Thông Vận Tải Canada)
EPA	Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ
DSL	Danh Sách Chất Nội Địa Canada
NDSL	Danh Sách Chất Không Nội Địa Canada
PSL	Danh Sách các Chất Ưu Tiên của Canada
TSCA	Đạo Luật Kiểm Soát Độc Tố Hoa Kỳ
EU	Liên Minh Châu Âu (Chỉ Thị Liên Minh Châu Âu 67/548/EEC)
WKG	Wassergefährdungsklassen (Phân Loại Nguy Hiểm về Nước của Đức)

HỆ THỐNG NHẬN DẠNG VẬT LIỆU NGUY HIỂM NƠI LÀM VIỆC (WHMIS):

Lớp học A	Lớp học B	Lớp học C	Lớp học D1	Lớp học D2	Lớp học D3	Lớp học E	Lớp học F
Nén	Dễ cháy	Oxy Hóa	Độc	Ngứa ngứa	Gây viêm nhiễm	Gặm mòn	Có phản ứng

CLP/GHS (1272/2008/EC) PICTOGRAMS:

								
GHS01	GHS02	GHS03	GHS04	GHS05	GHS06	GHS07	GHS08	GHS09
Nổ	Dễ cháy	Chất Oxy Hóa	Gây áp lực	Gặm mòn	Độc	Có hại Gây ngứa	Hại cho sức khỏe	Môi trường